

Tên: .....

Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Nghe: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

### GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 4: The big sky - Grammar Revision

#### A. GRAMMAR REVISION

❖ **Past simple with regular verbs** (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

**CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì**

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	5	travel	traveled /travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật	6	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	7	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	8	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

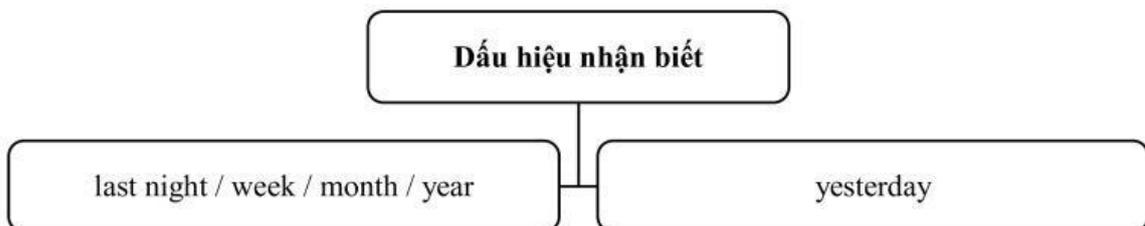
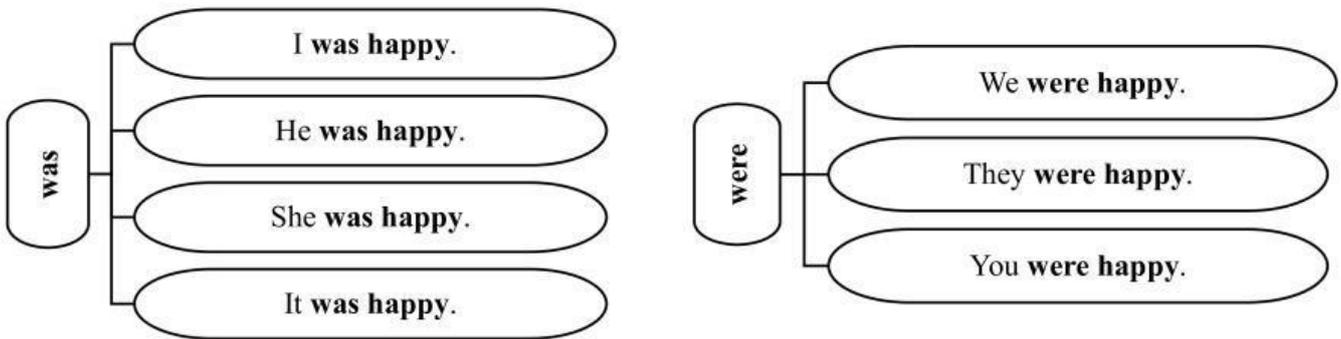
**V-inf:** Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

<b>Positive</b>	
I <b>worked</b> at school.	He <b>washed</b> his hands.

<b>What did + you/he/she/we/they + do yesterday?</b>	
What <b>did you do</b> yesterday? → I <b>played</b> Minecraft.	What <b>did she do</b> yesterday? → She <b>washed</b> her car.

❖ **Past simple was/were – Positive** (Thì quá khứ đơn với “was/were” – Câu khẳng định)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về trạng thái, cảm xúc, hoặc tình huống trong quá khứ.



## B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	ugly (adj)	xấu xí	2	monster (n)	quái vật

\*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

## C. HOMEWORK

Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She \_\_\_\_\_ a nurse.

**was** / were



1. They \_\_\_\_\_ happy.

was / were



2. He \_\_\_\_\_ a game.

play / played



3. I \_\_\_\_\_ to the park.

walked / walks



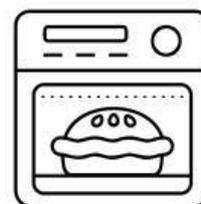
4. Tim \_\_\_\_\_ his homework.

finish / finished



5. We \_\_\_\_\_ a cake.

bakes / baked



Exercise 2. Unscramble the words/phrases. (Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)

0. I / a student. / was

→ I was a student.



1. at school. / was / He

→ .....



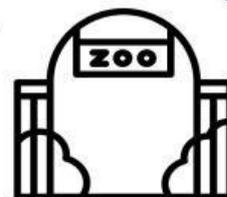
2. were / You / sad.

→ .....



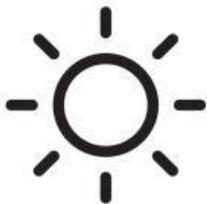
3. was / She / at the zoo.

→ .....



4. sunny. / It / was

→ .....



5. tired. / I / was

→ .....



**Exercise 3. Match the questions with the suitable answers.** (Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)

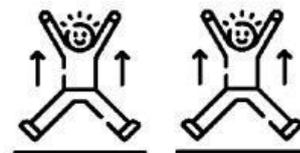
0. What did you do yesterday?

A. He played football.



1. What did they do last night?

B. We jumped high.



2. What did he do yesterday?

C. The cat stopped here.



3. What did she do yesterday?

D. I walked home.



4. What did we do yesterday?

E. She washed her hands.



5. What did the cat do yesterday?

F. They traveled to Hanoi.



0. <u>D</u>	1. ....	2. ....	3. ....	4. ....	5. ....
-------------	---------	---------	---------	---------	---------

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-4\\_test-1\\_part-02](https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-4_test-1_part-02)

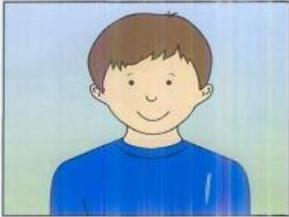


Part 2 - 5 questions

Listen and write a name or a number.

There are two examples.

Examples



Nick



8

1



W.....

2



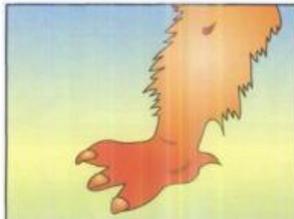
.....

3



J.....

4



.....

5



.....